VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 40/NQ-CP

Hà Nội, ngày 09 tháng 5 năm 2018

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Bắc Giang

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang (Tờ trình số 185/TTr-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2017), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 69/TTr-BTNMT ngày 23 tháng 10 năm 2017, Công văn số 17/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 04 tháng 01 năm 2018, Công văn số 988/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 05 tháng 3 năm 2018),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Bắc Giang với các chỉ tiêu sau:

Bảng 1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

TT	Chỉ tiêu	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	**384.395**	**100,0**			**389.548**	**100,0**
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**273.857**	**77,7**	**293.608**		**293.608**	**75,4**

TT	Chỉ tiêu	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.1	Đất trồng lúa	71.626	25,2	68.571		68.571	23,4
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	57.404	84,2	57.982		57.982	84,6
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	7.040	3,0		5.899	5.899	2,0
1.3	Đất trồng cây lâu năm	48.594	20,8		57.040	57.040	19,4
1.4	Đất rừng phòng hộ	20.677	7,5	20.708		20.708	7,1
1.5	Đất rừng đặc dụng	13.773	4,4	13.083		13.083	4,5
1.6	Đất rừng sản xuất	106.298	36,4	119.718		119.718	40,8
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	5.665	2,7	5.910	2.467	8.377	2,9
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	**92.332**	**20,3**	**92.284**		**92.284**	**23,7**
2.1	Đất quốc phòng	24.229	31,2	25.125		25.125	27,2
2.2	Đất an ninh	484	0,7	585		585	0,6
2.3	Đất khu công nghiệp	650	1,1	1.322		1.322	1,4
2.4	Đất khu chế xuất	0	0,0			0	0,0
2.5	Đất cụm công nghiệp	454	0,3		1.258	1.258	1,4
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	0			228	228	0,2
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	513	1,6		2.244	2.244	2,4
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	1.048	0,5		1.245	1.245	1,3
2.9	Đất phát triển hạ tầng	22.332	21,9	22.464		22.464	24,3
	Trong đó:						
-	Đất cơ sở văn hóa	15	0,1	344	-247	97	0,4
-	Đất cơ sở y tế	86	0,5	189		189	0,8
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	744	3,9	915		915	4,1
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	425	2,3	923		923	4,1
2.10	Đất có di tích, danh thắng	148	0,1	137	226	363	0,2
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	49	0,1	276		276	0,3
2.12	Đất ở tại nông thôn	17.037	21,5		19.431	19.431	21,1
2.13	Đất ở tại đô thị	1.125	1,6	1.869		1.869	2,0
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	196	0,2		276	276	0,3
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	37				81	0,1
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	0,1				0,1	
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	123	0,2			156	0,2

TT	Chỉ tiêu	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1.326	1,7			1.737	1,9
3	**Đất chưa sử dụng**	**18.206**	**2,0**	**3.656**		**3.656**	**0,9**
4	**Đất đô thị**	**7.846**	**2,3**	**16.291**		**16.291**	**4,2**
5	**Các khu chức năng**						
5.1	Khu sản xuất nông nghiệp				294.125	294.125	
5.2	Khu lâm nghiệp				153.509	153.509	
5.3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học				13.083	13.083	
5.4	Khu phát triển công nghiệp				1.427	1.428	
5.5	Khu đô thị				16.291	16.291	
5.6	Khu thương mại - dịch vụ				2.586	2.472	
5.7	Khu dân cư nông thôn				79.058	79.058	

Bảng 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Stt	Loại đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu 2011 - 2015 (*)	Kỳ cuối 2016 - 2020					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**14.840,7**	**2.452,1**	**12.388,6**	**2.368,7**	**3.343,7**	**2.216,3**	**2.106,1**	**2.353,8**
1.1	Đất trồng lúa	6.122,5	1.224,3	4.898,2	936,5	1.322,0	876,3	832,7	930,7
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	4.485,0	688,0	3.797,0	726,0	1.024,8	679,3	645,5	721,4
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	3.200,2	236,5	2.963,7	566,7	799,9	530,2	503,8	563,1
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.185,9	482,3	1.703,6	325,7	459,8	304,8	289,6	323,7
1.4	Đất rừng phòng hộ	109,6	14,1	95,5	18,3	25,8	17,1	16,2	18,1
1.5	Đất rừng đặc dụng	257,5		257,5	49,2	69,5	46,1	43,8	48,9
1.6	Đất rừng sản xuất	2.008,8	274,1	1.734,7	331,7	468,2	310,3	294,9	329,6
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	953,5	218,1	735,4	140,6	198,5	131,6	125,0	139,7
1.8	Đất nông nghiệp khác	2,7	2,7						

Stt	Loại đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu 2011 - 2015 (*)	Kỳ cuối 2016 - 2020					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**	**8.246,1**	**5.454,1**	**2.792,0**	**533,8**	**753,6**	**499,5**	**474,6**	**530,5**
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	4.645,1	2.665,1	1.980,0	378,6	534,4	354,2	336,6	376,2
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng rừng	132,0	132,0						
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	1.092,5	402,6	689,9	131,9	186,2	123,4	117,3	131,1
2.4	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	137,8	20,8	117,0	22,4	31,6	20,9	19,9	22,2
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	2.238,7	2.233,6	5,1	1,0	1,3	0,9	0,9	1,0

Ghi chú: (*) Diện tích đã chuyển mục đích.

Bảng 3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính: ha

Stt	Loại đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu 2011 - 2015 (*)	Kỳ cuối 2016 - 2020					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**13.420,4**	**10.123,3**	**3.297,1**	**989,1**	**659,4**	**494,6**	**560,5**	**593,5**
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	10,8	10,8						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	223,5	223,5						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.419,8	4.419,8						
1.4	Đất rừng phòng hộ	1.938,3	1.938,3						
1.5	Đất rừng sản xuất	6.726,3	3.437,3	3.289,0	986,7	657,8	493,4	559,1	592,0
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	31,3	31,3						
1.7	Đất nông nghiệp khác	70,2	62,2	8,0	2,4	1,6	1,2	1,4	1,4

Stt	Loại đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu 2011 - 2015 (*)	Kỳ cuối 2016 - 2020					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	**892,3**	**83,9**	**808,4**	**242,5**	**161,7**	**121,3**	**137,4**	**145,5**
2.1	Đất quốc phòng	2,4		2,4	0,7	0,5	0,4	0,4	0,4
2.2	Đất khu công nghiệp	63,0	25,0	38,0	11,4	7,6	5,7	6,5	6,8
2.3	Đất cụm công nghiệp	12,0		12,0	3,6	2,4	1,8	2,0	2,2
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	75,0		75,0	22,5	15,0	11,3	12,8	13,5
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	187,6		187,6	56,3	37,5	28,1	31,9	33,8
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	302,9	48,1	254,8	76,4	51,0	38,2	43,3	45,9
2.7	Đất có di tích, danh thắng	15,1		15,1	4,5	3,0	2,3	2,6	2,7
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	19,0		19,0	5,7	3,8	2,9	3,2	3,4
2.9	Đất ở tại nông thôn	70,5	5,5	65,0	19,5	13,0	9,8	11,1	11,7
2.10	Đất ở tại đô thị	17,2	0,2	17,0	5,1	3,4	2,6	2,9	3,1
2.11	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,2	1,0	1,2	0,4	0,2	0,2	0,2	0,2
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	0,2	0,2						
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	47,8	0,8	47,0	14,1	9,4	7,1	8,0	8,5

Ghi chú: (*) Diện tích đã đưa vào sử dụng cho các mục đích.

Bảng 4. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016*	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	**389.548,4**	**389.548,4**	**389.548,4**	**389.548,4**	**389.548,4**	**389.548,4**
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**302.595,0**	**300.876,7**	**298.451,3**	**296.843,5**	**295.315,8**	**293.608,4**
1.1	Đất trồng lúa	76.139,2	74.692,2	72.649,5	71.295,5	70.008,9	68.571,0
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	64.088,8	62.921,2	61.273,0	60.180,4	59.142,3	57.982,0

TT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016*	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	9.006,4	8.412,3	7.573,6	7.017,7	6.489,4	5.899,0
1.3	Đất rừng phòng hộ	22.569,1	22.213,2	21.710,9	21.378,0	21.061,6	20.708,0
1.4	Đất rừng đặc dụng	13.187,8	13.167,7	13.139,4	13.120,7	13.102,9	13.083,0
1.5	Đất rừng sản xuất	110.235,5	112.048,5	114.607,9	116.304,3	117.916,3	119.718,0
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	8.202,7	8.236,1	8.283,2	8.314,4	8.344,1	8.377,3
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	**79.192,3**	**81.695,5**	**85.229,0**	**87.571,2**	**89.796,8**	**92.284,3**
2.1	Đất quốc phòng	24.698,3	24.779,8	24.894,9	24.971,1	25.043,6	25.124,6
2.2	Đất an ninh	528,4	539,3	554,6	564,8	574,5	585,3
2.3	Đất khu công nghiệp	889,3	972,0	1.088,8	1.166,2	1.239,8	1.322,0
2.4	Đất cụm công nghiệp	233,6	429,4	705,9	889,2	1.063,3	1.258,0
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	52,3	85,8	133,1	164,5	194,2	227,6
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.249,1	1.439,4	1.708,0	1.886,0	2.055,2	2.244,3
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	431,0	586,7	806,3	952,0	1.090,3	1.245,0
2.8	Đất phát triển hạ tầng	17.342,8	18.322,0	19.704,2	20.620,4	21.491,0	22.464,0
	Trong đó:						
-	Đất cơ sở văn hóa	21,4	35,8	56,1	69,6	82,4	96,7
-	Đất cơ sở y tế	94,1	112,3	137,9	154,9	171,1	189,2
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	684,9	729,0	791,1	832,3	871,4	915,2
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	394,2	495,3	638,0	732,6	822,5	923,0
2.9	Đất có di tích, danh thắng	98,5	149,0	220,3	267,6	312,6	362,8
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	87,5	123,5	174,4	208,2	240,2	276,1
2.11	Đất ở tại nông thôn	17.036,7	17.494,4	18.140,6	18.568,9	18.975,9	19.430,8
2.12	Đất ở tại đô thị	1.295,9	1.405,5	1.560,3	1.662,9	1.760,4	1.869,4
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	195,7	211,1	232,8	247,3	261,0	276,3
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	37,3	45,6	57,3	65,0	72,3	80,6
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	123,2	129,4	138,1	143,9	149,3	155,5
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1.326,1	1.404,6	1.515,3	1.588,7	1.658,5	1.736,5
3	**Đất chưa sử dụng**	**7.761,1**	**6.976,2**	**5.868,1**	**5.133,7**	**4.435,8**	**3.655,7**
4	**Đất đô thị**	**8.798,2**	**16.291,2**	**16.291,2**	**16.291,2**	**16.291,2**	**16.291,2**

Ghi chú: * Diện tích đã thực hiện.

Điều 2. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), trong đó rà soát điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho thống nhất với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối của tỉnh; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất, chặt chẽ, đáp ứng quỹ đất cho mục đích quốc phòng, an ninh, phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng, an ninh lương thực và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Tiếp tục chỉ đạo việc lập và phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh.

4. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích đất rừng và trong việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án theo quy định; đối với các công trình, dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên thuộc trường hợp phải báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì gửi báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

8. Tăng cường điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai; đào tạo nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ cao trong quản lý đất đai, nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

9. Tăng cường công tác dự báo, thông tin, tuyên truyền để các cấp, các ngành và người dân địa phương chủ động ứng phó với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

10. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định.

Điều 3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo đúng quy hoạch được phê duyệt và quy định của pháp luật.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang, Thủ trưởng các bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 01, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng